UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG** Số: 01/SXD-KTVLXD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Trà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2018*

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đãm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Tâm

D:\(Thành)\giá VLXD bàn giao\GIA VLXD CONG BO 2018\CV cong bo gia thang 11-2017 - Copy.doc

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 01/SXD-HĐXD ngày 15/01/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cát										
1	Cát san lấp	M^3	100.000	100.000							Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M^3	150.000	350.000				280.000			
3	Cát vàng to	M^3	350.000	400.000				350.000			
	Đá										
1	Đá 10x 20 xanh	M^3	510.000	470.000				550.000			Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M^3	420.000	340.000				400.000			
3	Đá 40x 60 xanh	M^3	430.000	390.000				530.000			
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M^3	320.000	300.000				380.000			
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M^3		270.000							
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M^3		370.000							
7	Đá mi sàn, xám (đen)	M^3		280.000							
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M^3		260.000							
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	100.000								Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M^3	320.000								
3	Cát vàng to	M^3	390.000								
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	105.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng to	M^3	300.000								
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh										
1	Cát vàng môđun 1.3	M3	480.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng môđun 1.6	M3	530.000								
3	Cát vàng môđun 2,0	M3	556.000								
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải										
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M^3				55.000					Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH ĐÁ XANH THẠNH PHÚ- Địa chỉ: 59C8, khu phố 11, phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0613680214										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Đá 10x 20 (xanh trắng)	M^3								400.000	Mỏ đá Thạnh Phú 1, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long và thành phố Trà Vinh
2	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M^3								335.000	
3	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M^3								325.000	
4	Đất đắp K95, K98	M^3								100.000	
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M^3	277000							335.000	
6	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M^3	296000							390.000	
7	Đá 10x 20 ly tâm	M^3	410000							507.000	
	CÔNG TY CP dịch vụ thương mại xây dựng hạ tầng Dầu Giây- Địa chỉ: Lầu 2, số 6, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0979168738										
1	Đá 10x 20 xanh	M^3								490.000	Mỏ đá Hoa Tân An, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long
2	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M^3								448.000	
3	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M^3								420.000	
4	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M^3								345.000	
5	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M^3								406.000	
6	Đá 10x 20 ly tâm (xanh)	M^3								520.000	
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CAO SƠN- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai- ĐT: 061225688										
1	Đá 10x 20 xanh	M^3	486.000								Mỏ đá Tân Cang 7, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thành phố trà Vinh
2	Đá 20x 40 xanh	M^3	445.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M^3	392.000								
4	Đá hộc	M^3	437.000								
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M^3	350.000								
6	Đá 10x 20 ly tâm	M^3	522.000								
7	Đá 10x 16 ly tâm	M^3	489.000								
8	Đá 5x 9 ly tâm	M^3	407.000								
9	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M^3	459.000								
10	Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M^3	428.000								
	Xi măng										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								Giá đã có VAT
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	70.000								
4	Xi măng PC40 Kiêng Lương	Bao 50kg	72.000	80.000							
5	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	84.000					85.000			
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000	95.000				95.000			
7	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
9	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Bao 50kg	75.000	85.000							
10	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Bao 50kg	65.000								
11	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Bao 50kg	80.500								
	Gạch các loại + Vữa xây										
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100	1.100							Giá đã có VAT
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200	1.100							
3	Gạch ống bêtông xi măng (80*80*180)	Viên									
4	Gạch thẻ bêtông xi măng (40*80*180)	Viên									
5	Gạch granite lát nền (40*40)	M^2	120.000-130.000								
6	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M^2	130.000-140.000								
	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: Đường Nguyễn Đáng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.										
	Gạch bê tông bột không nung										
1	Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.200								Giá đã có VAT
2	Gạch ống (8*80*180)- 1,9kg	Viên	1.500								
3	Gạch ống (95*140*200)- 4kg	Viên	3.500								
4	Gạch ống (90*190*390)- 9kg	Viên	7.000								
5	Gạch ống (190*190*390)- 18kg	Viên	14.500								
	Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm	M^3	1.800.000								chưa có VAT
2	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm	M^3	1.800.000								
3	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm	M^3	1.800.000								
4	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm	M^3	1.800.000								
5	Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
6	Bay xây răng cưa cải tiến(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								
	Công ty TNHH SX - XD thương mại Nhật Anh - Địa chỉ: xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,888573										
	Gạch bê tông bột không nung										
1	4 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.100								chưa có VAT
2	8 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.100								
3	9 cm* 19 cm* 119 cm	Viên	2.500								
4	9 cm* 19 cm* 39 cm	Viên	5.000								
5	19 cm* 19 cm* 39 cm	Viên	10.000								
	Công ty TNHH MTV xây dựng - Thương mại Minh Thành - Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,883375 (Xưởng sản xuất: Ấp Gò Tiến, xã nhị Long, huyện Càng Long)										
	Gạch bê tông bột không nung										
1	4 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.200								chưa có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	8 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.400								chưa có VAT
	Sắt các loại										
1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	15.600	15.500				Thép từ Ø6 - Ø16: giá 15.000/kg			Giá đã có VAT
2	Sắt Ø6 Đà Nẵng	Kg									
3	Sắt Ø8 miền Nam	Kg	15.600	15.500							
4	Sắt Ø8 Đà Nẵng	Kg									
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	97.000	95.000							
6	Sắt Ø12 dài 11,7m	Cây	149.000	140.000							
7	Sắt Ø14 dài 11,7m	Cây	210.000	175.000							
8	Sắt Ø16 dài 11,7m	Cây	265.000	212.000							
9	Sắt Ø18 dài 11,7m	Cây	335.000								
10	Sắt Ø20 dài 11,7m	Cây	412.000								
11	Sắt Ø22 dài 11,7m	Cây	526.000								
	CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432										
1	Thép cuộn Φ6mm	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	Giá chưa có VAT
2	Thép cuộn Φ8mm	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
3	Thép cuộn Φ10mm	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
4	Thép cây vằn Φ10	kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
5	Thép cây vằn Φ12–Φ20	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
6	Thép cây vằn Φ10	kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
7	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
8	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	
9	Thép cây vằn Φ10	kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
10	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	
12	Thép cây vằn Φ10	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
13	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
14	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	
15	Thép cây vằn Φ10	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
16	Thép cây vằn Φ12–Φ32	kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40	kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	
	CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG. ĐC: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh. ĐT: 08.3820.3820										
13	Thép cuộn 6 mm CB240T	Kg	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	
14	Thép cuộn 8 mm CB240T	Kg	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Thép vằn 10 mm SD295/CB 300V	Kg	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	Giá chưa có VAT
16	Thép vằn 12 mm-20mm SD295/CB 300V	Kg	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	
17	Thép vằn 10 mm CB400V	Kg	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
18	Thép vằn 12 - 32 mm CB400V	Kg	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	
	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730										
1	Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T)	tấn	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112)
2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)	tấn	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
3	Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V	tấn	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	
4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)	tấn	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)	tấn	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
6	Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)	tấn	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)	tấn	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	tấn	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
9	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR460;SD490)	tấn	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
	Thép tấm +Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống										
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	19.000								
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	18.900								
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	18.300								
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	18.650								
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	17.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	17.300								
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m	Kg	16.500								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	177.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	280.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	354.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li	Cây	570.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	661.000								
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	170.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	250.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	280.000								Giá đã có VAT
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	338.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	64.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li	M	80.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li	M	39.000								
24	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li	M	52.000								
25	Thép chữ C 40*80 dày 2li	M	45.000								
26	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m	M	42.000								
27	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
28	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m	Cây	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
29	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m	Cây	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	
30	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m	Cây	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
31	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m	Cây	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	
32	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m	Cây	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
33	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m	Cây	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733										
34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
37	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
38	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	
39	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
40	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	Giá chưa có VAT
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)										Giá đã có VAT
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	28.798								
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	36.300								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	43.197								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	47.553								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	58.443								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	67.760								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	76.472								
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	88.814								
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)										
1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	35.332								
2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	43.560								
3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	45.250								
4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	68.728								
5	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	79.860								
	Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT										
1	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.573								
2	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.146								
3	Bulon đại M12 và ty ren 8.8* M12x 150mm, 2 long đền, 2	con	19.085								
4	Bulon đại M12 và ty ren 8.8* M12x 200mm, 2 long đền, 2	con	25.108								
5	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	Cái	19.723								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	Cái	20.207								
7	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	454.476								
8	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	319.440								
9	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	601.128								
10	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	484.242								
11	Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh- AZ150	50m	1.427.800								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói										
1	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	594.594								
2	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	647.448								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỔ BÊ TÔNG										
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M^2	451.011								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN										
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M^2	488.888								
	Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten										
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	117.007								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	144.716								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	181.621								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m	M	158.268								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	196.262								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	M	246.961								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	M	247.808								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	M	312.301								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	M	392.887								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	M	353.199								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	M	444.554								
12	C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m	M	626.417								
13	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	M	620.125								
14	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m	M	773.190								
15	C & Z 35024, dày 2,4mm, trọng lượng 12,44kg/m	M	761.332								
16	C & Z 35030, dày 3.0mm, trọng lượng 15,54kg/m	M	948.882								
17	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	M	760.379								
18	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 16,77kg/m	M	947.753								
19	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	62.557								
20	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	5.675								
	Tấm lợp Gấu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.45mm	M^2	257.103								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.43mm	M^2	304.458								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.48mm	M^2	329.868								
	Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)										
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.40mm	M^2	214.368								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm	M^2	278.033								
	Xà Gồ Gầu Trắng TS96 -Zincalume										
1	Dày 0.65mmTCT	M	85.586								
2	Dày 0.80mmTCT	M	105.221								
3	Dày 1.05mmTCT	M	119.196								
	Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm										
1	Thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	348.722								
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	439.835								
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
1	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	286.407								
2	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M^2	334.807								
3	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	362.879								
	Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	238.733								
2	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	306.735								
	Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
1	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	15.972								
2	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	859								
3	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290								
4	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110								
5	Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	M^2	383.576								
6	Tấm trần Ceidek, dầy 0.34 mm APT, rộng 150mm - Apex	M^2	358.039								
	Phụ kiện của tấm trần Ceidek										
1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	243.331								
2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	20.083								
3	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	Cái	2.081,0								
	Khuôn bông + ô hoa										
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	Giá đã có VAT
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12	Khung	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
	Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện										
1	Sơn dầu màu xám 20kg/thùng	Thùng	783.000								Giá đã có VAT
2	Sơn dầu màu xanh 20kg/thùng	Thùng	862.000								
3	Sơn chống rỉ màu đỏ 23kg/thùng	Thùng	475.000								
4	Sơn chống rỉ màu xám 23kg/thùng	Thùng	545.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
	Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)										
1	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								Giá đã có VAT
	Sơn phủ nội thất (Xantex- in)	thùng 18L	1.299.000								
	Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả)	thùng 18L	2.642.000								
	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								
2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
3	Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)	thùng 18L	1.730.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex)	thùng 18L	2.870.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)	thùng 18L	1.350.000								
4	Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)	thùng 18L	2.350.000								
	Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk)	thùng 18L	1.700.000								
5	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
	Bột trét ngoại thất	Bao 40kg	340.000								
	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	390.000								
	Sơn nước các loại + Bột trét các loại										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500								Giá chưa có VAT
2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kềm (ngoại thất)	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								
	Công ty TNHH thương mại- dịch vụ trang trí nội ngoại thất Minh Thịnh. Địa chỉ: số 63, Trương Văn Kỉnh, K1, F1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0918,439,209										
	Sơn Falcon										
1	Sơn lót chống kiềm, chống mốc (mã hiệu **FB21**)	20kg/thùng	2.590.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Sơn lót chống kiềm, chống phai (mã hiệu **FB11**)	20kg/thùng	2.190.000								
3	Sơn lót đa năng nội, ngoại thất (mã hiệu **FB22**)	20kg/thùng	1.790.000								
4	Bột bã chống thấm ngoại thất (mã hiệu **FK21**)	40kg/bao	478.000								
5	Sơn siêu bóng chống phai màu (mã hiệu **FA22**)	5kg/lon	1.420.000								
6	Sơn bóng ngọc trai cống tia cực tím, bền màu (mã hiệu **FA23**)	20kg/thùng	3.900.000								
7	Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (mã hiệu **FA24**)	24kg/thùng	2.112.000								
8	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (mã hiệu **FE21**)	25kg/thùng	1.790.000								Giá đã có VAT
9	Bột bã nội thất (mã hiệu **FK23**)	40kg/bao	230.000								
10	Sơn siêu bóng, siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (mã hiệu **FT12**)	5kg/lon	1.140.000								
11	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (mã hiệu **FT14**)	20kg/thùng	3.100.000								
12	Sơn lau chùi hiệu quả (mã hiệu **FT15**)	20kg/thùng	1.570.000								
13	Sơn siêu trắng sáng (mã hiệu **FT16**)	20kg/thùng	1.272.000								
14	Sơn min nội thất (mã hiệu **FT17**)	25kg/thùng	1.030.000								
15	Sơn min jinh tế (mã hiệu **FE11**)	25kg/thùng	890.000								
16	Hộp chất chống thấm pha ximăng (mã hiệu **FC22**)	20kg/thùng	2.530.000								
	CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531										
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg	Kg	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	Giá chưa có VAT
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg	Kg	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg	Kg	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg	Kg	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg	Kg	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg	Kg	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg	Kg	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
	Doanh nghiệp tư nhân Quý Thiện. Địa chỉ: Đường Đồng Khởi nối dài, khóm 4, phường 9, thành phố Trà Vinh- Điện thoại: 0913.674.930; 0946.991.507										
A	**NHÃN HIỆU SƠN: HENRY**										
1	Bột bả nội thất: Y6.8-BB.	Kg	6.985								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Bột bả ngoại thất: Y6.9-BB.	Kg	9.200								
3	Sơn nội thất:Y6.1 - CLASSIC	Kg	40.980								
4	Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY.	Kg	55.380								
5	Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY.	Kg	98.300								
6	Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY.	Kg	67.120								
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp:Y6.4- SATIN.	Kg	78.350								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND	Kg	155.100								
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất:Y6.11- NANO-INT.	Kg	64.750								
10	Sơn lót kháng kiềm nội thất:Y6.11- NANO-INT.	Kg	82.178								
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	105.670								
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	130.850								
13	Sơn chống thấm đa năng:Y6.7-CT07.	Kg	110.570								
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả:Y6.77-COLOR FLEX.	Kg	150.780								
B	**NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN**										Giá đã có VAT
1	Bột bả nội thất: SA6.8-BB	Kg	7.690								
2	Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB	Kg	9.490								
3	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC.	Kg	45.536								
4	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY.	Kg	60.156								
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN.	Kg	115.931								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE.	Kg	70.050								
7	Sơn min ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN	Kg	76.913								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND	Kg	167.100								
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT.	Kg	67.300								
10	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.6NO-PRIMER-INT.	Kg	84.982								
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: SA6.6NG-PRIMER.EXT.	Kg	115.780								
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	143.909								
13	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7 - CT07	Kg	135.940								
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77- COLR FLEX.	Kg	160.500								
	CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM. Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ CHí Minh Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502 **Nhà phân phối NAM PHONG** .ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669											
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dể lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								Giá chưa có VAT
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								
28	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L	Thùng	310.000								
29	Sơn lót ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
30	Sơn lót ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
31	Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
32	Sơn lót ENRIC NANO ngoại	Thùng	780.000								
33	Bột ENRIC chống thấm tối ưu	40kg	390.000								
	Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng										
1	Tol Đà Nẵng	Tấm					68.000				
2	Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m	Tấm	125.000								Giá đã có VAT
3	Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m	Tấm	72.000	73.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4	Ngói úp nóc	viên		22.000							

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	13.970								Giá đã có VAT
5	Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	14.300								
6	Ngói nóc	Viên	27.500								
7	Ngói rìa	Viên	27.500								
8	Ngói cuối rìa	Viên	33.500								
9	Ngói ghép hai	Viên	33.500								
10	Ngói cuối nóc	Viên	35.500								
11	Ngói cuối mái	Viên	35.500								
12	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	44.500								
13	Ngói chạc 4	Viên	44.500								
	Tol + Trần										
1	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	Giá đã có VAT
2	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm	M	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm	M	120.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm	M	124.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm	M	129.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	141.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm	M	95.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
9	Tol ngói dày 0,4mm	M	106.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
10	Tol ngói dày 0,42mm	M	109.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Tol ngói dày 0,45mm	M	111.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	
12	Tol ngói dày 0,48mm	M	114.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	
13	Tol ngói dày 0,5mm	M	116.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
14	Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
16	Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm	112.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888										
1	Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M^2	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M^2	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	
3	Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	
4	Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M^2	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	
5	Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	
6	Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	
7	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	(giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	
9	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	
10	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm	M^2	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	
11	Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	
12	Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	
13	Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	
	Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ										
1	Ván Okan (Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
2	Ván Okan (ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
3	Ván ép dày 10mm KT 1m*2m	Tấm	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
5	Ván ép dày 18mm KT 1m*2m	Tấm	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
6	Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
7	Ván ép cofa	M^3	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m	M^3	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m	M^3	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực)	M^3	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
11	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực)	M^3	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
12	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)	M^3	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	M^3	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M^3	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
15	Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m	M^3	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m	M^3	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M^3	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
	Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt										
1	Cửa đi lá sách	M^2	568.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	
2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M^2	680.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ<7m vuông loại 1	M^2	710.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M^2	650.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M^2	680.000								
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M^2	620.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M^2	650.000								
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M^2	2.900.000								Giá đã có VAT
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M^2	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8	M^2	1.900.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M^2	4.100.000								
15	Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao	M^2	700.000								
16	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M^2	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	450.000								
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039										
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.100.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M^2	700.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.100.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M^2	750.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M^2	800.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M^2	350.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M^2	300.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M^2	350.000								
9	Khung rào song sắt Ø14	M^2	550.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M^2	650.000								Giá đã có VAT
11	Khung rào song sắt Ø16	M^2	600.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M^2	650.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Khung lưới B40 khung V4	M^2	350.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4	M^2	400.000								
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	100.000								
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	150.000								
17	Lan can Inox Ø42	M	800.000								
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.250.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M^2	1.250.000								
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M^2	1.600.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M^2	900.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M^2	650.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6	M^2	600.000								
Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792											
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP.Trà Vinh.Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh							
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195											
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore	Tấn	11.900.000								Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh
2	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	10.900.000								
3	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	11.400.000								
DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513											
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	60.000								
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	55.000								
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây	50.000								
4	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	45.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân	Cây	45.000								Giá đã có VAT
6	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	40.000								
7	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	30.000								
8	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	45.000								
9	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	35.000								
10	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	30.000								
11	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	25.000								
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3											
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	**1.441**								
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	**2.442**								
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)											
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	**5.005**								
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	**7.051**								
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	**11.473**								
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)											
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	**5.907**								
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	**8.217**								
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	**29.700**								
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	**3.729**								
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	**6.160**								
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	**22.550**								
12	CV-50 - 750V *-TCVN 6610-3:2000*	Mét	**100.980**								
13	CV-240 -750V *-TCVN 6610-3:2000*	Mét	**507.980**								
14	CV-300 -750V *-TCVN 6610-3:2000*	Mét	**637.120**								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	**4.389**								
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	**5.599**								
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	**16.016**								
18	CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	**56.320**								
19	CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	**103.620**								**Giá đã có VAT**
20	CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	**201.850**								
21	CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	**319.660**								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	**12.155**								
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	**25.410**								
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	**56.760**								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
25	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	15.840								
26	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	23.430								
27	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	48.510								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	20.086								
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	29.810								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	84.810								
31	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	124.630								
32	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	671.000								
33	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	815.760								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	117.920								
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	320.320								
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	622.820								
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	806.630								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015											
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	152.130								
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	231.440								
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	422.290								
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	1.068.870								
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	1.587.300								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét	152.130								
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	231.440								
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	422.290								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	1.068.870								Giá đã có VAT
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	1.587.300								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)											
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	77.880								
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	130.350								
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	233.970								
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		558.360								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	40.700								Giá đã có VAT
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	72.930								
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	245.520								
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	731.940								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	51.700								
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	135.190								
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	348.370								
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	1.293.490								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	59.400								
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	162.250								
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	406.010								
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	2.010.580								
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
64	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	Kg	229.680								Giá đã có VAT
65	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2	KG	226.600								
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	33.990								
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	67.210								
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	180.290								
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	12.848								Giá đã có VAT
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	67.430								
71	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	192.170								
72	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	235.180								
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	23.320								
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	66.330								
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	212.960								
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	294.360								
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	688.710								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568										
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.-.180.000								
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
13	Chì cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	22.000								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	M	27.500								
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI	M	41.500								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI	M	45.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	M	78.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	215.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	410.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	610.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	Cuộn	320.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	Cuộn	525.000								Giá đã có VAT
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI	Cuộn	800.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	Cuộn	1.190.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Sunmax	Cái	115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phân	M	2.900								
52	Nẹp nhựa 2.5 phân	M	4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
	CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG. Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 **Văn phòng đại diện:** 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087–3961.5018										
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								
8	27 x 1,8mm	M	8.600								
9	27 x 2,0mm	M	9.500								
10	27 x 2,5mm	M	11.600								
11	27 x 3,0mm	M	13.600								
12	34 x 1,5mm	M	8.600								
13	34 x 1,8mm	M	10.600								
14	34 x 2,0mm	M	12.000								
15	34 x 2,5mm	M	14.800								
16	34 x 3,0mm	M	17.500								
17	42 x 1,4mm	M	10.800								
18	42 x 1,7mm	M	13.800								
19	42 x 2,0mm	M	15.600								
20	42 x 2,4mm	M	18.600								
21	42 x 3,0mm	M	23.000								
	42 x 3,5mm	M	27.800								
22	49 x 1,5mm	M	13.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
23	49 x 1,8mm	M	17.400								
24	49 x 2,0mm	M	18.000								
25	49 x 2,3mm	M	21.300								
26	49 x 2,5mm	M	22.500								
27	49 x 3,0mm	M	27.300								
28	49 x 3,5mm	M	28.000								
29	60 x 1,5mm	M	17.300								
30	60 x 1,8mm	M	20.800								
31	60 x 2,0mm	M	22.500								
32	60 x 2,3mm	M	24.700								
33	60 x 2,5mm	M	27.800								
34	60 x 2,8mm	M	31.300								
35	60 x 3,0mm	M	32.700								
36	60 x 3,5mm	M	38.500								
37	60 x 4,0mm	M	43.500								
38	60 x 4,5mm	M	46.000								
39	73 x 1,8mm	M	23.800								
40	73 x 2,0mm	M	27.000								
41	73 x 3,0mm	M	41.000								
42	73 x 4,0mm	M	54.000								
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								
79	168 x 2,8mm	M	90.000								
80	168 x 3,5mm	M	120.000								
81	168 x 4,5mm	M	146.000								
82	168 x 6,5mm	M	207.600								
83	168 x 7,0mm	M	225.000								
84	168 x 9,0mm	M	298.800								
85	200 x 3,2mm	M	128.400								
86	200 x 3,9mm	M	154.300								
87	200 x 4,5mm	M	179.000								
88	200 x 5,9mm	M	233.700								
89	200 x 6,2mm	M	246.700								
90	200 x 7,7mm	M	295.000								
91	200 x 9,6mm	M	386.400								
92	200 x 11,9mm	M	483.000								
93	220 x 4,0mm	M	170.600								
94	220 x 5,0mm	M	199.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP.Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
95	220 x 6,5mm	M	265.000								
96	220 x 8,0mm	M	333.200								
97	225 x 6,6mm	M	283.500								
98	225 x 10,8mm	M	483.000								
99	250 x 4,9mm	M	233.000								
100	250 x 6,2mm	M	290.000								
101	250 x 7,3mm	M	364.300								
102	250 x 11,9mm	M	588.000								
103	280 x 8,2mm	M	440.000								
104	280 x 10,7mm	M	672.000								
105	280 x 13,4mm	M	763.000								
106	315 x 6,2mm	M	384.300								
107	315 x 8,0mm	M	500.200								
108	315 x 9,2mm	M	584.400								
109	315 x 12,1mm	M	858.000								
110	315 x 15,0mm	M	896.000								
111	400 x 7,8mm	M	660.01								
112	400 x 9,8mm	M	896.280								
113	400 x 11,7mm	M	946.000								
	Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám										
114	42 x 1,7mm	M	21.400								
115	49 x 1.3mm	M	21.200								
116	49 x 2,2mm	M	26.000								
	60 x 1.7mm	M	32.000								
	60 x 3,5mm	M	93.000								
	Ống điện trắng 2,92m/cây										
117	16 x 1,5mm	M	4.000								
118	20 x 1,6mm	M	5.200								
119	25 x 1,6mm	M	7.700								
120	32 x 1,7mm	M	9.500								
	Ong nong Joint dài 6m/cây										
121	90 x 5,0mm	M	99.600								
122	114 x 5,0mm	M	129.600								
123	114 x 7,0mm	M	180.000								
124	140 x 6,7mm	M	216.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
	Keo dán (tuýp – lon)										
1	Tuýp 50g		5.500								
2	Tuýp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								Giá đã có VAT
	Co 90^0										
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Co 140	Cái	34.600								
	Co giảm										
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
	Co răng trong										
1	Co răng trong 21	Cái	2.600								
2	Co răng trong 27	Cái	3.000								
3	Co răng trong34	Cái	4.300								
	Co răng ngoài										
1	Co răng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co răng ngoài 34	Cái	4.800								
	Co răng giảm										
1	Co răng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								
	Co lơ 45^0										
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
	Tê										
1	Tê 21	Cái	2.200								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Tê 27	Cái	2.800								
3	Tê 34	Cái	4.200								
4	Tê 42	Cái	5.400								
5	Tê 49	Cái	8.500								
6	Tê 60 M	Cái	7.300								
7	Tê 60 D	Cái	8.400								
8	Tê 76	Cái	11.000								
9	Tê 90	Cái	14.600								
10	Tê110	Cái	22.600								
11	Tê 114	Cái	24.000								
12	Tê 140	Cái	55.000								
	Tê giảm										
1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
	Tê cong –Tê cong giảm										
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
	Tê răng										
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
	Nối										
1	Nối 21	Cái	1.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
	Bầu giảm										
1	Bầu giảm27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								
14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								
	Nối răng trong giảm										
1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
	Nối răng ngoài giảm										
1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Nối răng ngoài										
1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								
5	Nối răng ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nối răng ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nối răng ngoài 90	Cái	18.500								
	Chữ Y - Y giảm										
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
	Tê răng giảm										
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cái	3.700								
	Nối răng trong										
1	Nối răng trong 21	Cái	1.500								
2	Nối răng trong 27	Cái	2.000								
3	Nối răng trong 34	Cái	2.700								
4	Nối răng trong 42	Cái	4.000								
5	Nối răng trong 49	Cái	5.000								
6	Nối răng trong 60	Cái	7.200								
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230.											
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH. ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547											
A	**Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)**										
1	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ21x1.6mm	Mét	6.800								
2	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ27x1.3mm	Mét	7.050								
3	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ34x3.0mm	Mét	19.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ49x2.4mm	Mét	23.500								
5	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ60x2.5mm	Mét	30.000								
6	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ63x3.0mm	Mét	41.500								
7	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ75x3.6mm	Mét	59.500								
8	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ76x3.0mm	Mét	45.100								
9	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.0mm	Mét	54.200								
10	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.5mm	Mét	63.200								
11	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x5.0mm	Mét	89.500								
12	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x3.2mm	Mét	79.300								
13	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x5.0mm	Mét	112.400								
14	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ114x3.5mm	Mét	78.600								
15	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ125x4.8mm	Mét	129.500								
16	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ125x6.0mm	Mét	160.200								
17	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ130x5.0mm	Mét	129.100								
18	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ140x5.4mm	Mét	162.900								
19	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ160x7.7mm	Mét	264.000								
20	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x4.5mm	Mét	164.300								
21	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x7.0mm	Mét	240.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
22	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ200x9.6mm	Mét	409.800								
23	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ220x8.7mm	Mét	388.000								
24	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x8.6mm	Mét	419.600								
25	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x10.8mm	Mét	517.500								
26	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x9.6mm	Mét	519.900								
27	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x11.9mm	Mét	634.000								
28	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ280x13.4mm	Mét	798.800								
29	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x12.1mm	Mét	819.900								
30	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x15.0mm	Mét	1.003.700								
31	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x11.7mm	Mét	1.016.500								
32	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x15.3mm	Mét	1.322.200								
33	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x19.1mm	Mét	1.630.000								
34	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x17.2mm	Mét	1.676.100								
35	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.130.350								
36	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.068.000								
37	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ560x21.4mm	Mét	2.595.300								
38	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x18.4mm	Mét	2.534.000								
39	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x24.1mm	Mét	3.288.100								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
40	Co uPVC 76 dày	Cái	38.500								
41	Co uPVC 90 mỏng	Cái	18.480								
42	Co uPVC 90 dày	Cái	49.940								
43	Co uPVC 110 mỏng	Cái	38.500								
44	Co uPVC 110 dày	Cái	80.740								
45	Co uPVC 114 mỏng	Cái	43.340								
46	Co uPVC 114 dày	Cái	115.280								
47	Co uPVC 280 mỏng	Cái	1.170.840								
48	Co uPVC 315 mỏng	Cái	1.370.050								
49	Co giảm uPVC 27/21 dày	Cái	2.640								
50	Co giảm uPVC 34/21 dày	Cái	3.630								
51	Co giảm uPVC 34/27 dày	Cái	4.070								
52	Co giảm uPVC 42/21 mỏng	Cái	5.720								
53	Co giảm uPVC 42/21 dày	Cái	6.820								
54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng	Cái	9.680								
55	Co giảm uPVC 90/34 dày	Cái	28.380								
56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng	Cái	27.500								
57	Co giảm uPVC 114/90 dày	Cái	62.810								
58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày	Cái	15.290								
59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày	Cái	25.520								
60	Co uPVC 27/ren ngoài thau 21	Cái	23.210								
61	Lơi uPVC 42 mỏng	Cái	2.530								
62	Lơi uPVC 42 dày	Cái	6.930								
63	Lơi uPVC 49 mỏng	Cái	3.300								
64	Lơi uPVC 49 dày	Cái	10.560								
65	Lơi uPVC 60 mỏng	Cái	5.390								
66	Lơi uPVC 60 dày	Cái	16.280								
67	Lơi uPVC 140 dày	Cái	128.810								
68	Lơi uPVC 160 mỏng	Cái	105.270								
69	Lơi uPVC 160 dày	Cái	144.100								
70	Lơi uPVC 168 mỏng	Cái	104.060								
71	Lơi uPVC 168 dày	Cái	308.880								
72	Lơi uPVC 200 mỏng	Cái	183.480								
73	Nối uPVC 34 dày	Cái	4.070								
74	Nối uPVC 42 mỏng	Cái	3.080								
75	Nối uPVC 42 dày	Cái	5.610								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
76	Nối uPVC 49 mỏng	Cái	3.410								
77	Nối uPVC 49 dày	Cái	8.690								
78	Nối uPVC 60 mỏng	Cái	3.740								
79	Nối uPVC 60 dày	Cái	13.420								
80	Nối uPVC 76 mỏng	Cái	6.050								
81	Nối uPVC 76 dày	Cái	26.620								
82	Nối uPVC 90 mỏng	Cái	9.240								
83	Nối uPVC 90 dày	Cái	27.500								
84	Nối uPVC 110 mỏng	Cái	15.180								
85	Nối uPVC 114 mỏng	Cái	18.040								
86	Nối giảm uPVC 76/49 dày	Cái	17.930								
87	Nối giảm uPVC 90/49 mỏng	Cái	10.340								
88	Nối giảm uPVC 110/90 mỏng	Cái	19.690								
89	Nối giảm uPVC 110/90 dày	Cái	32.450								
90	Nối giảm uPVC 114/34 mỏng	Cái	12.100								
91	Tê uPVC 140 dày	Cái	238.920								
92	Tê uPVC 160 mỏng	Cái	168.080								
93	Tê uPVC 160 dày	Cái	412.500								
94	Tê uPVC 168 mỏng	Cái	145.860								
95	Tê uPVC 168 dày	Cái	505.010								
96	Tê uPVC 200 dày	Cái	449.240								
97	Tê uPVC 220 dày	Cái	855.690								
98	Tê cong uPVC 168 dày	Cái	745.800								
99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng	Cái	2.420								
100	Tê giảm uPVC 27/21 dày	Cái	3.740								
101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng	Cái	3.300								
102	Tê giảm uPVC 90/49 dày	Cái	49.610								
103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng	Cái	151.580								
104	Tê giảm uPVC 168/60 dày	Cái	369.160								
105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	135.850								
106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày	Cái	451.440								
107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	166.210								
108	Tê giảm uPVC 168/114 dày	Cái	552.200								
109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày	Cái	4.400								
110	Nắp bít uPVC 60 mỏng	Cái	3.630								
111	Nắp bít uPVC 60 dày	Cái	9.570								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								
126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
129	Tứ thông uPVC 90	Cái	49.170								
130	Tứ thông uPVC 114	Cái	103.620								
131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
B	**Sản phẩm thứ II (HDPE)**										**Giá đã có VAT**
1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								
13	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm	Mét	56.320								
14	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm	Mét	67.650								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm	Mét	81.620								
16	Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm	Mét	97.570								
17	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm	Mét	78.540								
18	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm	Mét	91.630								
19	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm	Mét	113.080								
20	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm	Mét	137.500								
21	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm	Mét	168.080								
22	Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm	Mét	203.280								
23	Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm	Mét	244.640								
24	Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm	Mét	295.240								
25	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm	Mét	142.120								
26	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm	Mét	175.780								
27	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm	Mét	214.390								
28	Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm	Mét	317.240								
29	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm	Mét	220.000								
30	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm	Mét	269.170								
31	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm	Mét	328.020								
32	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm	Mét	479.050								
33	Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm	Mét	288.420								
34	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm	Mét	351.340								
35	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm	Mét	362.560								
36	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm	Mét	444.400								
37	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm	Mét	449.130								
38	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm	Mét	548.240								
39	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm	Mét	808.940								
40	Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm	Mét	567.600								
41	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm	Mét	691.680								
42	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm	Mét	694.650								
43	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm	Mét	852.280								
44	Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm	Mét	1.259.280								
45	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm	Mét	707.300								
46	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm	Mét	876.810								
47	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm	Mét	1.065.020								
48	Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm	Mét	1.578.720								
49	Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm	Mét	1.826.880								
50	Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm	Mét	553.080								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
51	Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm	Mét	898.590								
52	Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm	Mét	1.101.870								
53	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm	Mét	1.355.860								
54	Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm	Mét	1.998.370								
55	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm	Mét	1.398.980								
56	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm	Mét	1.725.460								
57	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm	Mét	2.098.800								
58	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm	Mét	1.783.870								
59	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm	Mét	2.180.860								
60	Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm	Mét	3.220.690								
61	Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm	Mét	3.753.200								
62	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm	Mét	2.255.880								
63	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm	Mét	2.763.090								
64	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm	Mét	4.078.470								
65	Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm	Mét	2.879.360								
66	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm	Mét	3.531.660								
67	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm	Mét	5.205.860								
68	Ống nhựa HDPE Φ500x55.8mm	Mét	5.854.860								
69	Ống nhựa HDPE Φ560x26.7mm	Mét	3.826.350								
70	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm	Mét	4.697.550								
71	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm	Mét	6.924.610								
72	Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm	Mét	4.833.620								
73	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm	Mét	5.949.790								
74	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm	Mét	8.784.600								
75	Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350								
76	Co hàn HDPE 110 (90°)	Cái	168.410								
77	Co hàn HDPE 125 (90°)	Cái	220.330								
78	Co hàn HDPE 140 (90°)	Cái	281.380								
79	Co hàn HDPE 160 (90°)	Cái	373.670								
80	Co hàn HDPE 180 (90°)	Cái	484.110								
81	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	710.050								
82	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	919.930								
83	Co hàn HDPE 250 (90°)	Cái	1.249.490								
84	Co hàn HDPE 140 (22.5°)	Cái	217.910								
85	Co hàn HDPE 160 (22.5°)	Cái	288.640								
86	Co hàn HDPE 180 (22.5°)	Cái	370.150								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
87	Co hàn HDPE 200 (22.5°)	Cái	552.860								
88	Co hàn HDPE 225 (22.5°)	Cái	710.600								
89	Y hàn HDPE 180 (45°)	Cái	624.580								
90	Y hàn HDPE 200 (45°)	Cái	970.310								
91	Y hàn HDPE 225 (45°)	Cái	1.279.630								
92	Y hàn HDPE 250 (45°)	Cái	1.782.440								
93	Y hàn HDPE 280 (45°)	Cái	2.331.340								
94	Y hàn HDPE 315 (45°)	Cái	3.440.470								
95	Y hàn HDPE 355 (45°)	Cái	4.888.730								
96	Y hàn HDPE 400 (45°)	Cái	6.455.570								
97	Y hàn HDPE 450 (45°)	Cái	8.563.500								
98	Y hàn HDPE 500 (45°)	Cái	11.415.910								
99	Y hàn HDPE 560 (45°)	Cái	15.689.850								
100	Tê hàn HDPE 280	Cái	1.766.160								
101	Tê hàn HDPE 315	Cái	2.624.160								
102	Tê hàn HDPE 355	Cái	3.723.390								
103	Tê hàn HDPE 400	Cái	4.844.950								
104	Tê hàn HDPE 450	Cái	6.334.020								
105	Tê hàn HDPE 500	Cái	8.390.690								
106	Tê hàn HDPE 560	Cái	10.397.640								
107	Co hàn HDPE 355 (45°)	Cái	2.638.900								
108	Co hàn HDPE 400 (45°)	Cái	3.401.090								
109	Co hàn HDPE 450 (45°)	Cái	4.394.060								
110	Co hàn HDPE 500 (45°)	Cái	5.857.060								
111	Co hàn HDPE 560 (45°)	Cái	7.566.350								
112	Co hàn HDPE 630 (45°)	Cái	10.317.230								
113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)	Cái	65.230								
114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)	Cái	132.220								
115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)	Cái	171.490								
116	Y hàn HDPE 355 (60°)	Cái	4.888.730								
117	Y hàn HDPE 400 (60°)	Cái	6.455.570								
118	Y hàn HDPE 450 (60°)	Cái	8.563.500								
119	Y hàn HDPE 500 (60°)	Cái	11.415.910								
120	Tứ thông hàn HDPE 400	Cái	6.584.930								
121	Tứ thông hàn HDPE 450	Cái	8.537.100								
122	Tứ thông hàn HDPE 500	Cái	11.625.130								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
123	Tứ thông hàn HDPE 560	Cái	14.129.060								
124	Tứ thông hàn HDPE 630	Cái	16.834.950								
C	**Sản phẩm thứ III (PPR)**										
1	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
2	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	Mét	32.010								
3	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm	Mét	41.800								
4	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm	Mét	53.020								
5	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm	Mét	82.060								
6	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm	Mét	115.500								
7	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm	Mét	125.400								
8	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm	Mét	106.370								
9	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm	Mét	135.300								
10	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm	Mét	200.090								
11	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm	Mét	169.070								
12	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm	Mét	315.040								
13	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm	Mét	235.070								
14	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm	Mét	313.500								
15	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm	Mét	300.080								
16	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm	Mét	392.040								
17	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm	Mét	445.060								
18	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm	Mét	343.090								
19	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm	Mét	506.000								
20	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm	Mét	420.090								
21	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm	Mét	586.080								
22	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm	Mét	640.090								
23	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm	Mét	549.010								
24	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm	Mét	748.000								
25	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm	Mét	680.020								
26	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm	Mét	830.060								
27	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm	Mét	1.110.010								
28	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm	Mét	1.410.090								
29	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm	Mét	1.680.030								
30	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm	Mét	2.176.020								
31	Co (45) PPR 40	Cái	23.100								
32	Co (45) PPR 50	Cái	44.100								
33	Nối PPR 32	Cái	8.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
34	Nối PPR 40	Cái	12.800								
35	Nối PPR 50	Cái	23.000								
36	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6.800								
37	Nối giảm PPR 40/32	Cái	10.500								
38	Co (90) PPR 40	Cái	22.000								
39	Co (90) PPR 50	Cái	38.600								
40	Co giảm PPR 25/20	Cái	7.700								
41	Co giảm PPR 32/20	Cái	13.500								
42	Co giảm PPR 32/25	Cái	14.400								
43	Tê PPR 32	Cái	17.300								
44	Tê PPR 40	Cái	27.000								
45	Tê PPR 50	Cái	53.000								
46	Tê giảm PPR 25/20	Cái	10.500								
47	Tê giảm PPR 32/20	Cái	18.500								
48	Tê giảm PPR 32/25	Cái	18.500								
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam- Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544										
1	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 21- d 1,2 li	mét	4.950								
2	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,4 li	mét	7.370								
3	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,8 li	mét	9.625								
4	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 34- d 2 li	mét	13.420								
5	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 49- d 2,4 li	mét	23.430								
6	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 60- d 2 li	mét	24.750								
7	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 90- d 2,9 li	mét	53.460								
8	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 114- d 3,2 li	mét	75.240								
9	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 168- d 4,3 li	mét	148.390								
10	Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	mét	8.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	mét	10.800								Giá đã có VAT
12	Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	28.900								
13	Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	mét	50.700								
14	Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	74.600								
15	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	34.700								
16	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	60.800								
17	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	89.500								
18	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800								
19	Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500								
	Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800								
	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM **Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957** **Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.**										
	Bàn cầu hai khối										Giá đã có VAT
1	C-117VA	Bộ	1.845.000								
2	C-306VT	Bộ	2.320.000								
3	C-504VTN	Bộ	2.860.000								
	Lavabo treo tường + âm tường										
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
	Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện										
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	975.000								
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn										
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng										**Đơn giá chưa thuế/cái**
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng										
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500								
6	Đầu báo khói	Cái	346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000								
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800								
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000								
12	Còi báo cháy	Cái	468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000								
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000								
	KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng										
1	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								**Đơn giá chưa thuế/cây**
2	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000								
3	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000								
4	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh										
	CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)										
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.551.181								
2	Vách kính	m2	2.593.415								
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	m2	3.843.028								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.674.807								
5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền	m2	4.560.961								
6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								
	ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)										**Đơn giá chưa thuế/m2**
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	2.237.703								
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638.914								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851								
	4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175								
	5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007								
	6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270								
	7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251								
	8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847								
	9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC										
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								
6	Kẽm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
9	Ty 4 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xổm	cái					170.000				
21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inax	cái					1.866.000				**Giá đã có VAT**
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đinh dù	Bịt					13.000				
37	Đinh vít	Bịt					75.000				
38	Sủi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trúc	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
43	Luto lớn	cây					20.000				
44	Lưỡi cưa sắt	cây					15.000				
45	Máy nước nóng	cái					8.000				
46	Bàn chà nhám	cái					2.800.000				